

HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG

I. Định nghĩa

- Học thuyết âm dương nghiên cứu quá trình sinh phát triển và tiêu vong của sự vật, hiện tượng.

II. Các quy luật

- Đối lập: Sự mâu thuẫn giữa hai mặt bản thân của 1 sự vật, hiện tượng.

- Hỗ căn: Sự nương tựa vào nhau của 2 mặt như có đồng hóa mới có dị hóa, có số âm phải có số dương.

- Tiêu trưởng: Quá trình vận động không ngừng nghỉ của sự vật: có trưởng thành, có tiêu vong.

- Bình hành: Sự thăng bằng giữa hai mặt đối lập.

- Sốt thuộc tính dương, sốt cao dùng thuốc hàn, sốt nhẹ dùng thuốc mát.

- Trong dương có âm và trong âm có dương: Ban ngày thuộc phần dương, 6h sáng đến 12h trưa thuộc phần dương của ban ngày, 12h trưa đến 18h thuộc phần âm của ban ngày (âm trong dương), 18h tối đến 24h là phần âm của ban đêm, 24h đến 6h sáng là phần dương của ban đêm (dương trong âm)

- Chân nhiệt giả hàn: Bệnh truyền nhiễm gây sốt cao (chân nhiệt) gây trụy mạch ngoại biên, chân tay lạnh, vã mồ hôi (giả hàn)

- Chân hàn giả nhiệt: BN ỉa chảy do lạnh (chân hàn) gây mất nước, mất điện giải làm độc thần kinh, co giật, sốt (giả nhiệt)

III. Ứng dụng

* Trong thiên nhiên

Âm	Đất	Mặt trăng	Dưới	Nước	Lạnh	Trong	Yên tĩnh	Số âm	Đen
Dương	Trời	Mặt trời	Trên	Lửa	Nóng	Ngoài	Hoạt động	Số dương	Trắng

* Về sinh lý

Âm	Tạng	Kinh âm	Huyết	Bụng	Hàn	ức chế	Dị hóa	Hư	Trái
Dương	Phủ	Kinh dương	Khí	Lưng	Nhiệt	Hưng phấn	Đồng hóa	Thực	Phải

- Bệnh tật phát sinh do sự mất thăng bằng về âm dương biểu hiện thiên về dương (dương thắng), thiên về âm (âm thắng); kém về dương (dương hư), kém về âm (âm hư)

IV. Điều trị:

* Thuốc : Mát lạnh (âm dược) → Nhiệt, nóng

Cay, nóng (dương dược) → Hàn, lạnh

* Châm cứu: Hư thì bổ, thực thì tả, hàn thì châm, bổ thì cứu.

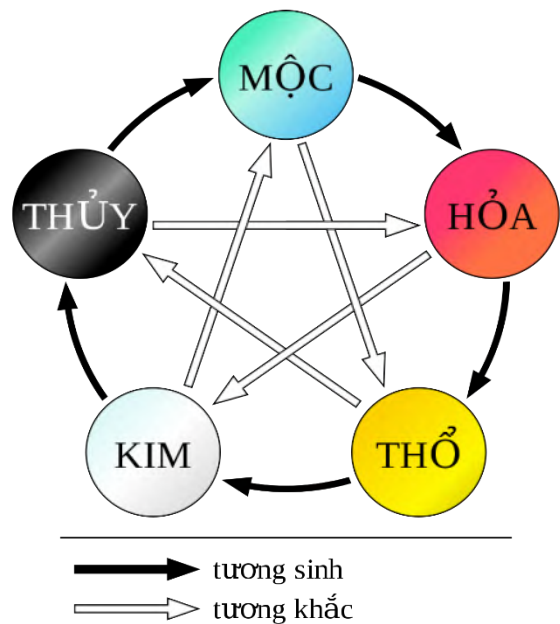
HỌC THUYẾT NGŨ HÀNH

I. Định nghĩa: - Học thuyết ngũ hành gồm 5 loại vật chính: Kim – Mộc – Thủy – Hỏa – Thổ

II. Qui nạp trong thiên nhiên và cơ thể con người

Ngũ hành	Kim	Thủy	Mộc	Hỏa	Thổ
Hiện tượng					
Vật chất	Kim loại	Nước	Cây cối	Lửa	Đất
Ngũ sắc	Trắng	Đen	Xanh	Đỏ	Vàng
Ngũ vị	Cay	Mặn	Chua	Đắng	Ngọt
Ngũ tạng	Phế	Thận	Can	Tâm	Tỳ
Phủ	Đại trường	Bàng quang	Đờm	Tiểu trường	Vị
Khai khiếu (Ngũ thể)	Mũi	Tai	Mắt	Luối	Miệng
Vinh nhuận	Da lông	Xương tủy	Cân	Mạch	Cơ nhục (thịt)
Thời tiết	Thu	Đông	Xuân	Hạ	Cuối hạ
Hướng	Tây	Bắc	Đông	Nam	TW
Tính chí	Buồn	Sợ	Giận	Mừng	Lo nghĩ
Tính cách	Khô, hút tân dịch	Lạnh	Đi lên, thăng thoát	Nóng	Chướng bụng

III. Các quy luật



- Tương sinh: Kim sinh thủy → Thủy sinh mộc → Mộc sinh hỏa → Hỏa sinh thổ → Thổ sinh kim.
- Tương khắc: Mộc khắc thổ → Thổ khắc Thủy → Thủy khắc Hỏa → Hỏa khắc kim → Kim khắc mộc.
- Trong con người: Can khắc Tỳ → Tỳ khắc thận → Thận khắc Tâm → Tâm khắc phế → Phế khắc can.
- Tương thừa: Khắc quá mạnh. VD: Can mộc khắc Tỳ thổ. Can quá mạnh khắc Tỳ bị yếu gây ra đau dạ dày → Khi chữa bệnh cần BÌNH CAN và KIẾN TỠ.
- Tương vũ: Chống lại cái khắc mình. VD: Tỳ thổ khắc Thủy thận. Trong phù do thiếu dinh dưỡng, tỳ thổ bị lấn át nên gây ra phù, ú nước → KIẾN TỠ và LỢI NIỆU.

III. Ứng dụng

- Bản thân tạng có bệnh → Chính tà
- Tạng sau nó đưa đến → Thực tà
- Do bản thân nó yếu không khắc được tạng khác → Vi tà
- Chẩn đoán dựa vào: ngũ sắc, ngũ chí, ngũ thể. Điều trị dựa vào ngũ sắc và ngũ vị tương đương.
- Tạng trước nó không sinh ra nó → Hư tà
- Tạng khắc nó quá mạnh → Tặc tà

HỌC THUYẾT TẠNG TƯỢNG VÀ NGUYÊN NHÂN GÂY BỆNH

I. Tạng:

- Là cơ quan có chức năng tàng trữ, quản lý các hoạt động chính của cơ thể.
- Gồm ngũ tạng: Tâm, can, tỳ, phế, thận.

II. Phủ:

- Là cơ quan chứa đựng, chuyển vận, truyền tống
- Gồm lục phủ: Đại trường, Tiểu trường, Bàng quang, Vĩ, Đờm, Tam Tiêu.

III. TẠNG TÂM

1. Sinh lý

- Tâm chủ thần chí, tâm tàng thần: các hoạt động tư duy, ý thức, hoạt động sinh lý của vỏ não.
- Tâm chủ huyết mạch, biểu hiện ra mặt: Huyết trong lòng mạch lưu thông tốt biểu hiện nét mặt hồng hào, tươi nhuận và ngược lại.
- Tâm khai khiếu ra lưỡi.
- Tâm bào lạc: tạng phủ bên ngoài bảo vệ cho tâm.
- Tâm hỏa sinh Tỳ thổ, khắc Phế kim, quan hệ biểu lý với Tiểu trường.

2. Bệnh lý

- **Tâm dương hư, tâm khí hư:** Sắc xanh, mệt mỏi; trống ngực, thở ngắn; tự hãn, tăng lên khi vận động; chất lưỡi nhợt nhạt; người lạnh; chân tay lạnh; mạch nhược.
- **Tâm âm hư, tâm huyết hư:** hồi hộp trống ngực; mất ngủ, hay quên; ngũ tâm phiền nhiệt; miệng khô; lưỡi đỏ, rêu, mạch tế sác.
- **Tâm nhiệt** (đàm hỏa nhiều tâm): vật vã, mất ngủ; miệng đắng; khát nước; nặng thì nói lung tung, huyền thuyên; chất lưỡi đỏ, rêu vàng dày; mạch hoạt hữu lực.

IV. TẠNG CAN

1. Sinh lý

- Can chủ tàng huyết: tàng trữ và vận chuyển máu trong cơ thể. Gọi là Can huyết.
- Can chủ sơ tiết: Giúp sự vận hành khí dễ dàng, thăng giáng được điều hòa.
- Can chủ cân, biểu hiện ra móng tay, móng chân: Can huyết nên móng tay, móng chân hồng hào, cứng cáp.
- Can khai khiếu ra mắt.
- Can mộc sinh Tâm hỏa, khắc Tỳ thổ, quan hệ biểu lý với Đờm.

2. Bệnh lý

- **Can khí uất kết:** Đau vùng mạn sườn, ngực sườn; thở dài; cáu gắt; PN KN không đều, thống kinh; rêu lưỡi vàng, chất lưỡi đỏ; mạch huyền.
- **Can âm hư, can huyết hư:** Đau đầu; chóng mặt; hoa mắt; chân tay run; co quắp; thị lực giảm; lưỡi rêu ít; mạch huyền tế.
- **Can dương vượng:** nhức đầu; chóng mặt; cơn bốc hỏa lên mặt; ù tai, phiền não; hay quên; cáu gắt; mất ngủ; chất lưỡi đỏ; mạch huyền đại.

III. TANG TỶ

1. Sinh lý

- Tỳ chủ vận hóa đồ ăn, vận hóa thủy thấp: tiêu hóa, hấp thu vận chuyển các chất dinh dưỡng và vận chuyển nước đến các tổ chức.
- Tỳ chủ thống huyết: quản lý hoạt động của máu.
- Tỳ khai khiếu ra miệng, biểu hiện ra môi.
- Tỳ thổ sinh Kim phế, khắc Thủy thận, biểu lý với Vị.

2. Bệnh lý

- **Tỳ khí hư:** ăn uống kém; chán ăn; nhạt miệng; người mệt mỏi; thở ngắn; sắc vàng; cơ nhục teo nhẽo; PN có thể gặp rong kinh hoặc kinh quá nhiều; chất lưỡi bệu, rêu ướt; mạch trầm nhược.
- **Tỳ dương hư:** trời lạnh đau bụng, đầy bụng; chườm ấm đỡ đau; ỉa chảy; người lạnh, chân tay lạnh; lưỡi nhạt, rêu lưỡi trắng; mạch trầm trì.

IV. TANG PHẾ

1. Sinh lý

- Phế chủ khí, chủ hô hấp: nơi chứa khí, trao đổi khí.
- Phế chủ tuyên phát, túc giáng: Tuyên phát là thúc đẩy khí huyết, tân dịch, khí huyết toàn thân. Túc giáng là đưa phế khí đi xuống.
- Phế chủ bì mao, thông điều thủy đạo: nhờ tuyên phát đem chất dinh dưỡng nuôi bì mao, đẩy nước trong cơ thể ra ngoài.
- Phế khai khiếu ra mũi, thông với họng, chủ về tiếng nói.
- Phế kim sinh Thủy thận, khắc Can mộc, biểu lý với Đại trường

2. Bệnh lý

- **Phế khí hư:** ho không có sức; thở ngắn; ngại nói, nói nhỏ; người mệt; tự hãn; sắc mặt trắng bệch; thở nhanh; chất lưỡi nhạt; mạch hư.
- **Phế âm hư:** 2 gò má đỏ; ho lâu ngày; ho không có đờm/ít; họng khô ngứa; mồ hôi trộm; chất lưỡi hơi đỏ, rêu ít; mạch tế vô lực/ mạch tế sắc.

- **Phế nhiệt** (phong nhiệt phạm phế): đờm vàng dính khó khạc; miệng khô; khát nước, nước mũi đục; đau họng, chất lưỡi đỏ; mạch phù sác.

V. TANG THÂN

1. Sinh lý

- Thận tàng tinh, chủ sinh dục và phát triển cả cơ thể: Sinh dục, sinh sản, mọc răng, tóc, vận động.
- Thận chủ khí hóa nước: cùng với tỳ, phế tham gia vận chuyển nước trong cơ thể.
- Thận chủ cốt sinh tủy, thông với não, biểu hiện ra tóc: Do tinh sinh tủy, tủy ở trong xương; tinh sinh huyết, tóc là phần thừa của huyết.
- Thận chủ nạp khí: Thu giữ khí do phế đưa xuống.
- Thận khai khiếu ra tai, tiền âm, hậu âm: Thận tinh nuôi dưỡng hoạt động của tai; Tiền âm nơi bài tiết nước tiểu; Hậu âm là nơi đại tiện.
- Thủy thận sinh Can Mộc, khắc Tâm hỏa, biểu lý với Bàng quang.

2. Bệnh lý

- **Thận âm hư**: ù tai; răng lung lay; lưng gối đau mỏi, nhức mỏi trong xương; ra mồ hôi trộm; ngủ tâm phiền nhiệt; chất lưỡi đỏ; mạch tế sác.
- **Thận dương hư**: sợ lạnh., chân tay lạnh, sắc mặt trắng, đau mỏi vùng thắt lưng, di tinh, liệt dương, tiểu đêm; chất lưỡi nhạt; mạch trầm trì/ hai xích mạch vô lực.

VI. CÁC PHỦ

1. Vị: Chưa đựng và nghiền nát thức ăn
2. Đờm: Bài tiết dịch mật tham gia vào tiêu hóa thức ăn
3. Tiểu trường: Phân thanh giáng trọc
4. Đại trường: Chứa đựng và bài tiết chất cặn bã.
5. Bàng quang: Chứa đựng và bài tiết nước tiểu.
6. Tam tiêu: CN bảo vệ các tạng phủ trong cơ thể.

+ Thượng tiêu: Từ miệng đến tâm vị dạ dày: Gồm tâm và phế

+ Trung tiêu: từ tâm vị đến môn vị dạ dày: Gồm tỳ và vị.

+ Hạ tiêu: Từ môn vị đến hậu môn: Gồm can và thận

VII. Nguyên nhân gây bệnh theo YHCT

1. Ngoại nhân: Phong, Hàn, Thấp, Thử, Táo, Nhiệt.
2. Nội nhân: Tình chí (Vui, buồn, giận, mừng, kinh, sợ,...)
3. Bất nội ngoại nhân: Đàm ẩm, ứ huyết, ăn uống sinh hoạt lao động, tình dục, tuổi tác

- Là dương tà, chủ khí mùa xuân.

- Hay đi lên trên và ra ngoài → hay gây bệnh phần trên cơ thể (đầu mặt cổ) và phần ngoài cơ thể (da lông)

- Hay di động và biến hóa, mất đi không đét lại dấu vết.

- Các bệnh

+ Phong hàn: + Cảm mạo phong hàn: Mạch phù khẩn, sợ lạnh, sợ gió, chảy nước mũi, gai rét.

+ Đau dây TK ngoại biên, đau các khớp.

+ Ban chân, nổi mẩn dị ứng, viêm mũi dị ứng.

+ Phong nhiệt: + Cảm mạo phong nhiệt: Mạch phù sắc, sớ nóng, sợ gió, sốt nhẹ, họng đỏ, chất lưỡi đỏ

+ Viêm khớp cấp.

+ Viêm đau các dây TK

+ Phong thấp: Đau mình mẩy, cử động nặng nề, gặp trong: + Đau khớp, dây TKNB, TH khớp.

+ Phù, dị ứng.

2. HÀN

- Là âm tà, chủ khí mùa đông.

- Hay nhưng trệ, tắc lại.

- Ít di chuyển, gây đau tại chỗ, đau chói, lạnh đau tăng, chườm đồ nóng.

- Chứng bệnh:

+ Phong hàn: như trên.

+ Hàn thấp: đau bụng, đầy bụng, ỉa chảy do lạnh.

3. THẤP

- Là âm tà, chủ khí cuối mùa hè.

- Gây đau âm ỉ, nặng nề, cử động khó khăn.

- Đại tiện lỏng, nước tiểu đục

- Gây dính nhót: miệng dính nhót, tiểu tiện khó.

- Ảnh hưởng đến công năng vận hóa đồ ăn, thủy thấp: Tỳ, vị

- Chứng bệnh

+ Phong thấp: như trên

+ Hàn thấp: như trên.

- + Thấp nhiệt: NK đường tiêu hóa, Viêm nhiễm đường SD, TN.
- + Thử thấp: Tiêu chảy mùa hè do gặp mưa, tắm nước lạnh, ăn đồ sống lạnh.
- + Thấp chân: Bệnh chàm.

4. THỬ

- Là dương tà, chủ khí về mùa hè.
- Gây sốt và viêm nhiệt: sốt, mặt đỏ, khát nước, mạch hồng, ra mồ hôi nhiều.
- Đốt tân dịch: mất nước.
- Chứng bệnh:
 - + Thử nhiệt: Bệnh do say nắng, say nóng
 - + Thử thấp: như trên

5. TÁO

- Là dương tà, chủ khí mùa thu.
- Đặc tính: khô, hay làm tổn thương tân dịch: sốt, miệng họng khô, mũi khô, đại tiện táo,...

6. HỎA (NHIỆT)

- Hay gây sốt, viêm nhiệt, đốt tân dịch.
- Gây xuất huyết: chảy máu cam, chảy máu chân răng,...
- Chứng bệnh: Phong nhiệt, thấp nhiệt, thử nhiệt
- Hỏa độc: Gây bệnh NT: mụn nhọt, viêm họng, Amidan, viêm phổi.

*** NỘI NHÂN**

- VUI → TÂM
- LO, NGHĨ → TÝ, VỊ
- GIẬN → CAN
- BUỒN → PHẾ
- KINH, SỢ → THẬN

PHƯƠNG PHÁP CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ YHCT

I. MẠCH

- Mạch đập bình thường
- Mạch phù: + ấn nhẹ thấy mạch đập → thường do phong, gập ở biểu
+ Ấn mạnh thấy đập yếu đi → thường do hư chứng (huyết hư, mất máu)
- Mạch trầm: ấn mạnh mới thấy → bệnh ở lý + trầm có lực: thực chứng, nhiệt chứng
+ trầm vô lực: hư chứng
- Mạch sắc: nhanh, TS>90l/p, thường do thực, nhiệt: + Phù sắc có lực: thực – nhiệt
+ Phù sắc vô lực: TM, chảy máu trong
- Mạch trì: chậm, TS<60l/p, thường do hư, hàn.
- Mạch hoạt: trơn tru, dễ dàng như hạt châu lăn, do thực chứng, PN có thai, đàm thấp.
- Mạch sáp: đi lại khó khăn → do ngưng trệ.
- Mạch huyền: căng như dây đàn, Thường do can: THA, Suy nhược thần kinh.
- Mạch nhược: nhỏ, yếu → khí huyết hư.
- Mạch hồng: đập to → Nhiệt chứng
- Mạch nhu: nhỏ, mềm, yếu → Hư chứng.
- Mạch hoãn: TS bình thường, đều đặn → người bình thường or bệnh nhẹ.
- Mạch tế: nhỏ

II. HÀN – NHIỆT

HÀN	NHIỆT
<ul style="list-style-type: none">- Sắc mặt trắng- Rêu lưỡi trắng mỏng, chất lưỡi nhợt- Nói ít, không khát, thích ẩm- Ỉa chảy, tiểu tiện trong dài/- Chân tay lạnh- Mạch trầm tế nhược	<ul style="list-style-type: none">- Sắc mặt đỏ- Rêu lưỡi dày, ánh vàng, đen, chất lưỡi đỏ- Hay nói, khát, miệng hôi, thích ăn đồ lạnh.- Táo bón, tiểu đỏ- Chân tay ấm- Mạch phù sắc.

III. HƯ – THỰC

HƯ	THỰC
<ul style="list-style-type: none">- Gầy yếu, xanh bơ phờ.- Nằm im, ít hoạt động- Thở yếu, vận động thì thở gấp- Tiếng nói nhỏ- Phân, nước tiểu bthg.- Mạch: vi, tế, nhu, nhược.	<ul style="list-style-type: none">- Người khỏe, hồng hào- Nhanh nhẹn- Tiếng thở to, ho to, ợ nặng,- Sốt, mê sảng- Phân thối, nước tiểu khai.- Mạch hồng, hoạt, phù

IV. ÂM – DƯƠNG

ÂM CHỨNG	DƯƠNG CHỨNG
<ul style="list-style-type: none">- Người lạnh, chân tay lạnh.- Mệt mỏi, nói nhỏ.- Thích ẩm, không khát.- Tiểu tiện trong, đại tiện lỏng- Mạch trầm nhược	<ul style="list-style-type: none">- Chân tay duỗi thẳng, người ấm, chân tay ấm.- Thở mạnh, hay nói.- Thích mát, khát.- Đại tiện phân táo, nước tiểu vàng- Mạch phù, sác.

ÂM HU'	DƯƠNG HU'
<ul style="list-style-type: none">- Sốt hâm hấp, nhức trong xương, ho khan.- Khô miệng, họng khô, gò má đỏ- Ra mồ hôi trộm.- Lòng bàn tay, bàn chân ẩm, nóng- Khó ngủ.- Mạch tế sác	<ul style="list-style-type: none">- Sợ lạnh, chân tay lạnh- Ăn không tiêu- Tiểu tiện nhiều lần, tiêu chảy- Di tinh, liệt dương- Rêu lưỡi trắng mỏng, nhợt.- Mạch yếu, vô lực.

V. BÁT PHÁP

1. Hãn pháp:
 - + Đưa mồ hôi ra ngoài, chỉ dùng khi bệnh ở BIỂU.
 - + Dùng cho cảm mạo phong hàn, phong thấp, phong nhiệt.
 - + Không áp dụng: ỉa chảy, nôn, mất máu, mùa hè không nên cho mồ hôi ra nhiều.
2. Thỗ pháp: + Gây nôn khi thức ăn còn trong dạ dày → Ít dùng.
3. Hạ pháp:
 - + Tẩy và nhuận tràng, dùng cho bệnh ở LÝ.
 - + Dùng trong sốt có táo bón/ lạnh có táo bón.
4. Hòa pháp: + Phương pháp hòa giải, chữa bệnh ở BÁN BIỂU BÁN LÝ
 - + Dùng cảm mạo, sốt rét, VDD- TT do can khắc tỳ
 - + Không dùng khi bệnh chỉ ở biểu / đã vào lý.
5. Ôn pháp:
 - + Chữa bệnh do hàn (làm ẩm, làm nóng)
 - + UD: Đau dạ dày, ỉa chảy thể hư hàn, choáng mạch do mất nước, máu, điện giải.
 - + Không dùng: trụy mạch do viêm, nhiễm khuẩn, nhiễm độc (nội nhiệt)
6. Thanh pháp: + Chữa các bệnh do nhiệt (làm mát, lạnh) gây ra sốt, Dị ứng .
 - + Hạ sốt cao: LÁ TRE, CHI TỬ, THẠCH CAO.
 - + Mụn nhọt (giải độc): Kim ngân hoa, bồ công anh, thổ phục linh
 - + Thấp nhiệt: NK SD, tiết niệu, tiêu hóa gan mật: Hoàng liên, hoàng bá, rau sam.
 - + Say nắng: (giải thử) lá sen (hạ điệp)
 - + Cơ địa dị ứng, xuất huyết do NK: TN lương huyết: sinh địa, huyền sâm.

7. Tiêu pháp: + Phương pháp làm tiêu tán phá bỏ.
 + Dùng trong các bệnh huyết ứ, khí trệ, ứ nước.
 + Chỉ dùng chữa triệu chứng, nên kết hợp để đtri nguyên nhân.
- ứ huyết: đan sâm, ích mẫu, đào nhân,... → để hoạt huyết
 - ứ nước, phù dùng lợi tiểu: ý dĩ, côi xay, phục linh
 - khí trệ gây co thắt cơ, ợ hơi, táo bón,... dùng hành khí
8. Bổ pháp: + Chữa các bệnh do hư chứng, chính khí hư.
 + Gồm: bổ âm, bổ dương, bổ khí, bổ huyết.

KỸ THUẬT CHÂM CỨU

THUỐC TRONG YHCT

I. Nguồn gốc

- Từ các loại thực vật, động vật, khoáng vật và một số chế phẩm hóa học.

II. Bào chế

- * Hỏa chế: + dùng lửa trực tiếp/ gián tiếp làm thuốc khô ráo, xém vàng, thành than.
 + Nung, bào, lùi, sao, sấy, trích
- * Thủy chế: + Dùng nước làm sạch, mềm, dễ bóc vỏ, dễ thái, giảm độc tính.
 + Rửa, ngâm, tẩm, thủy phi (thuốc ghiền với nước)
- * Thủy hỏa hợp chế: + Chưng, nấu, tôi.

III. Tính năng

- * Tứ khí: Hàn(lạnh)– Nhiệt (nóng) – Ôn (ấm)– Lương (mát)
- * Ngũ vị: Tân (Cay) – Toan(Chua) – Khô(Đắng) – Cam (Ngọt) – Hàm (Mặn)
- * Thăng giáng phù trầm: + Thăng đi lên, giáng xuống dưới
 + Phù → phát tán ra ngoài, Trầm → đi vào trong, xuống dưới
- * Bổ tả

THUỐC GIẢI BIỂU:

- Thuốc đưa ngoại tà (phong hàn thấp nhiệt) ra ngoài bằng đường mồ hôi.
- Chỉ dùng khi bệnh ở BIỂU, làm bệnh không xâm nhập vào lý.
- CCĐ: tự hãn do khí hư, đạo hãn; Thiếu máu; Mụn nhọt vỡ; Sốt do âm hư; Thời kì phục hồi các bệnh truyền nhiễm

NHÓM	TÁC DỤNG CHUNG	THUỐC		
Phát tán phong hàn - Tính cay, ẩm (Cảm mạo không ra mồ hôi: Biểu thực)	- Chữa cảm mạo do lạnh: sợ lạnh, sợ gió, sốt ít, đau đầu mình, ngạt mũi, chảy nước mũi, rêu trắng, mạch phù. - Chữa ho hen do lạnh - Chữa đau cơ, khớp, TK do lạnh - Dị ứng do lạnh: viêm mũi dị ứng, cước, ban chần.	1. Quế chi	4-12g	
		2. Sinh khương	4-12g	
		3. Kinh giới	4-12g	
		4. Tía tô	6-12g	
		5. Bạch chỉ	4-12g	
		6. Ma hoàng *	4-12g	
		7. Tế tân	2-8g	
		8. Thông bạch	3-6g	
Phát tán phong nhiệt - Tính cay, lạnh, ngọt	- Chữa cảm mạo phong nhiệt, có sốt, thời kì viêm long khởi phát: sợ nóng, sốt cao, không sợ lạnh, nhức đầu, miệng khô, họng đỏ, rêu lưỡi trắng dày/ vàng, chất lưỡi đỏ, mạch sắc. - Mọc các nốt ban chần, giải độc - Chữa do do viêm đường hô hấp, VPQ. - Chữa dị ứng, lợi niệu.	1. Cát căn	4 – 24g	
		2. Sài hồ	4 – 6g	
		3. Bạc hà	4 – 12g	
		4. Tang diệp	8 – 16g	
		5. Phù bình	4 – 8g	
		6. Cối xay	8 – 12g	
		7. Kim cúc hoa	8 – 16g	
		8. Thăng ma	4 – 8g	
Phát tán phong thấp	- Chữa phong thấp nhiệt: thấp khớp cấp, giai đoạn cấp của VKDt, viêm khớp NK. - Chữa phong thấp hàn: thoái hóa, VKDT ngoài gđ cấp, nhức mỏi khớp. - Viêm và đau các dây TK do NK, lạnh, thiếu VIT. - Đau cơ, co cứng cơ - Dị ứng.	1. Hy thiêm thảo	H	12-16
		2. Tần giao	B	4-16
		3. Tang kí sinh	B	12-24
		4. Thổ phục linh	B	
		5. Khương hoạt	N	4-12
		6. Độc hoạt	N	6-12
		7. Thiên niên kiện	N	6-12
		8. Ké đầu ngựa	N	4-12
		9. Ngũ gia bì	N	8-16
		10. Thương truật	N	4-6
		11. Dây đau xương	N	8-12
		12. Phòng phong	N	6-12
		13. Uy linh tiên	N	
		14. Lá lốt	N	5-10

THUỐC THANH NHIỆT

- Là những vị thuốc có tính mát, lạnh, điều trị chứng nhiệt trong người. Nguyên nhân do thực nhiệt (hỏa độc, nhiễm độc), huyết nhiệt (dị ứng, ôn nhiệt làm mất tân dịch)
- Tác dụng chung: hạ sốt, giải độc, dưỡng âm sinh tân dịch, an thần chống co giật do sốt cao, cầm máu do nhiệt gây xuất huyết.
- 6 nhóm: TN lương huyết, TN tả hỏa, TN táo thấp, TN giải độc, TN giải thử, TN chỉ huyết
- Chỉ dùng khi bệnh ở LÝ.

NHÓM	TÁC DỤNG CHUNG	THUỐC	
<i>Thanh nhiệt lương huyết</i>	- Chữa bệnh gây ra do nhiệt. - CD: Sốt nhiễm trùng có sốt cao, mất nước, RLTK, RL thành mạch gây chảy máu. - Sốt kéo dài có táo bón. - Tránh tái phát thấp khớp cấp, VKDT, mụn nhọt, dị ứng, NT.	1. Sinh địa	8 – 16g
		2. Huyền sâm	8 – 12g
		3. Đan bì	8 – 16g
		3. Địa cốt bì	8 – 16g
		5. Xích thược	8 – 12g
		6. Bạch mao căn	10 – 20g
<i>Thanh nhiệt giải độc</i>	- Là thuốc có tính kháng sinh phổ hẹp, chữa bệnh viêm nhiễm đường HH, ngoài da: viêm cơ, tắc tia sữa (bồ công anh), giải dị ứng, mụn nhọt.	1. Kim ngân hoa	12 – 20g
		2. Bồ công anh	8 – 12g
		3. Sài đất	12 – 30g
		4. Liên kiều	8 – 20g
		5. Xạ can	3 – 6g
		6. Ngư tinh thảo	12 – 30g
<i>Thanh nhiệt táo thấp</i> (Màu vàng)	- Thuốc đắng, lạnh, chữa chứng bệnh gây ra cho thấp nhiệt. - CD: NT đường tiêu hóa: viêm gan vr, viêm túi mật, đường mật, ỉa chảy, lỵ. NT đường SD, tiết niệu.	1. Hoàng liên	6 – 12g
		2. Hoàng bá	6 – 12g
		3. Hoàng cầm	6 – 12g
		4. Nhân trần	8 – 16g
		5. Khổ sâm	4 – 6g
<i>Thanh nhiệt tả hỏa</i> (Đắng, lạnh)	- Hạ sốt, dùng điều trị triệu chứng nên kết hợp với các thuốc khác.	1. Thạch cao	12 – 30g
		2. Chi tử	4 – 12g
		3. Hạ khô thảo	8 – 12g
		4. Hạt muồng	8 – 20g
		5. Tri mẫu	8 – 12g
		6. Mật gấu	0.3 – 0.6g
<i>Thanh nhiệt giải thử</i>	- Chữa các bệnh gây ra do nắng.	1. Tây qua	Vỏ trắng, ½ - 1q
		2. Hà diệp	4 – 12g
		3. Bạch biển đậu	6 – 12g

THUỐC AN THẦN

- Là những thuốc có tác dụng dưỡng tâm huyết và can huyết để phục hồi chức năng tâm tàng thần.

1. Toan táo nhân	6 – 12g	4. Lá vông nem	6 – 30g
2. Bá tử nhân	12 – 14g	5. Lạc tiên	16 – 30g
3. Liên tâm		6. Long nhãn	6 – 12g
		7. Viễn chí	3 – 6g

THUỐC HÀNH KHÍ

- Điều hòa phần khí trong cơ thể.
- Làm cho khí huyết lưu thông, khoan khoái lòng ngực, giải uất, giảm đau
- Đặc điểm: cay, ấm, thơm.

1. Ô dược (ấm)	4 – 12g	4. Mộc hương(Ấm)	2 – 12g
2. Trần bì (ấm)	4 – 12g	5. Hương phụ (ấm)	8 – 12g
3. Chỉ thực – chỉ xác (M)	4 – 8g	6. Hậu phác (ấm)	4 – 12g

THUỐC HOẠT HUYẾT

- Có tác dụng lưu thông huyết mạch, chữa chứng bệnh do huyết ứ gây ra.
- Nguyên nhân huyết ứ: do sang chấn, viêm tắc → huyết ứ gây bế kinh, sau sinh máu xấu đọng lại gây viêm nhiễm, khí hư
- Đặc điểm: tính ấm, vị cay, đắng

1. Đan sâm (H)	4 – 20g	3. Ích mẫu (H)	6 – 12g	5. Đào nhân (B)	8 – 12g
2. Xuyên khung (N)	4 – 12g	4. Ngưu tất (B)	6 – 12g	6. Hồng hoa (N)	4 – 12g

THUỐC BỔ

- Chữa tình trạng hư nhược của chính khí cơ thể do bẩm sinh, dinh dưỡng hay hậu quả của bệnh tật gây ra.

NHÓM	TÁC DỤNG CHUNG	THUỐC	
Bổ âm	<ul style="list-style-type: none"> - Rối loạn TK: mất ngủ, THA, suy nhược TK - Trẻ con ra mồ hôi trộm, dị ứng, đái dầm,... - RL thực vật do lao: sốt hâm hấp, gò má đỏ, ra mồ hôi trộm, ho ra máu. - VKDT. - Sốt gây tổn thương tân dịch 	1. Sa sâm	6 – 12g
		2. Mạch môn	6 – 12g
		3. Thiên môn	6 – 12g
		4. Câu kỷ tử	6 – 12g
		5. Bạch thược	6 – 12g
Bổ dương	<ul style="list-style-type: none"> - Hư phần TK giảm - Người già đau lưng, mỏi gối, tiểu nhiều lần. - Đái dầm do hư hàn - Trẻ chậm phát dục, răng tóc mọc chậm, chậm biết đi, trí tuệ kém phát triển. 	1. Câu tích	6 – 12g
		2. Tục đoạn	6 – 12g
		3. Cốt toái bổ	6 – 12g
		4. Thỏ ty tử	12– 16g
		5. Ích trí nhân	4 – 12g
		6. Đỗ trọng	6 – 16g
		7. Bổ cốt chỉ	6 – 12g
Bổ khí	<ul style="list-style-type: none"> - TT: nâng cao thể trạng, chữa mất ngủ, hồi hộp, thiếu máu, chảy máu kéo dài. - TH: ăn uống kém, chậm tiêu, bệnh lý tiêu hóa. - HH: Suy hô hấp, giảm CN hô hấp, hen. - Giảm TLC: sa dạ dày, táo bón, thoát vị, sa SD, trướng 	1. Bạch truật	6 – 12g
		2. Hoàng kỳ	6 – 20g
		3. Đảng sâm	8 – 20g
		4. Hoài sơn	14 – 24g
		5. Đại táo	8 – 12g
		6. Cam thảo	2 – 12g
Bổ huyết	<ul style="list-style-type: none"> - Chữa thiếu máu, mất máu, bệnh mất lâu ngày - Đau khớp, đau dây TK - Suy nhược TK, ăn uống kém, mất ngủ. - RL kinh nguyệt - Co thắt mạch máu não (huyết hư sinh phong) , teo cơ, cứng khớp (huyết hư) 	1. Thục địa	8 – 12g
		2. Hà thủ ô	12-20g
		3. Đương quy	6 – 12g
		4. Tang thất	12-20g
		5. Kê huyết đằng	6 – 12g

ĐAU DÂY THẦN KINH TỌA

I. Đại cương

- Đau dây TK tọa là chứng đau rễ thần kinh thắt lưng V và cùng I, có đặc tính: Đau lan theo đường đi của dây TK tọa:

+ Kinh bàng quang: Đau ngang thắt lưng xuống mặt SAU đùi.

+ Kinh đờm: Đau ngang thắt lưng xuống mặt NGOÀI đùi.

- Gọi là Chứng tỵ, tên bệnh danh: Yêu cước thống/ Tọa cốt phong.

- Gặp ở 30 – 60t, nam nhiều hơn nữ

- Giải phẫu: SGK

II. Nguyên nhân theo YHHĐ

- Do lạnh

- Do chèn ép: Thoái hóa cột sống, u, rễ TK to hơn bình thường.

- Do viêm: lao đốt sống, viêm đốt sống, áp se, viêm rễ TK

- Khác: Thoát vị đĩa đệm, chấn thương,...

III. Nguyên nhân theo YHCT

- Ngoại nhân → kinh lạc bế tắc → gây đau và hạn chế vận động → lâu ngày ảnh hưởng can thận.

- Bất nội ngoại nhân: Sang chấn, ngã → Huyết ứ kinh lạc → bế tắc kinh lạc.

IV. Các thể lâm sàng

	Thể phong hàn	Thể hàn thấp	Thể thấp nhiệt	Thể huyết ứ
Triệu chứng	- Sau lạnh, BN đau từ TL/mông lan xuống mặt sau đùi, mặt sau cẳng chân (có thể ra mặt ngoài) - Đau tăng khi trời lạnh, chườm ấm đỡ. - Đi lại khó khăn, cơ chưa teo.	- Giống phong hàn. - Đau âm ỉ, nặng nề. - Bệnh kéo dài, hay tái phát.	- Đau, nóng rát - Đại tiện táo, tiểu vàng.	- Đau đột ngột sau sang chấn. - Đau dọc đường đi dây TK tọa. - Có điểm đau khu trú, cố định
Toàn thân	- Sợ lạnh, rêu lưỡi trắng.	- Ăn kém, ngủ kém, rêu lưỡi trắng, lưỡi hồng bệu.	- Cảm giác nóng, miệng khô, phát sốt, sợ nóng	Chất lưỡi tím, có điểm ứ huyết
Mạch	Phù / Phù khắn	Nhu hoãn/ trầm nhược	Mạch sác	Mạch sáp
Chẩn đoán	- BC: Biểu thực hàn - N2: Phong hàn	- BC: biểu lý tương - N2: phong hàn thấp.	- BC: Biểu thực nhiệt - N2: Phong thấp nhiệt	- BC: biểu thực - N2: Bất nội ngoại nhân

Điều trị chung	Điều trị tốt → khỏi hoàn toàn, không di chứng, không tái phát.	Điều trị tốt → khỏi, dễ tái phát, tái phát khó điều trị, dễ teo cơ.		
Pháp điều trị	- Khu phong tán hàn, hành khí hoạt huyết	Khu phong tán hàn trừ thấp	Khu phong, thanh nhiệt giải độc, trừ thấp, HK, HH	Hành khí, hoạt huyết
Châm cứu	Cứu, ôn điện châm, châm tả.	Ôn điện châm, châm tả	Châm, điện châm, châm tả.	Châm tả
Huyết	Giáp tích L5 – S1 Đại trường du, Hoàn khiêu, Thừa phù, Phong thị, Ủy trung, Dương lăng tuyền, Thừa sơn, Côn lân, Thái Khê, Thái xung	Giống phong hàn Bổ: Thận du, Thái Khê Tả: Phong long	Giống phong hàn. <u>Thêm huyết hạ sốt:</u> Hợp cốc, nội đình, khúc trì.	Giống phong hàn. <u>Thêm huyết hoạt huyết:</u> Cách du, huyết hải
Xoa bóp	Day → Lăn → Bóp → Bấm huyết → Vận động (trừ huyết ứ) → Phát * 3 lần			

VIÊM KHỚP DẠNG THẤP (Chứng tý)

	Thể phong thấp nhiệt (Nhiệt tý) – Đợt cấp	Thể phong thấp hàn		
		Thể phong tý (Hành tý)	Thể hàn tý (Thông tý)	Thể thấp tý (trước tý)
Triệu chứng	- Sung, đau, nóng đỏ - TT: mệt mỏi, sốt, người khó chịu. khát nước. - Đại tiện táo, nước tiểu vàng.	- Đau khớp di chuyển, sợ gió, các khớp sưng, đi lại hạn chế	- Đau dữ dội 1 vị trí nhất định - Đau tăng khi trời lạnh, chân tay lạnh, sợ lạnh	- Đau nhức các cơ, khớp âm ỉ, nặng nề, dai dẳng. - Ăn uống kém, chậm tiêu, miệng nhạt
Rêu lưỡi	- Rêu trắng/ vàng dày, dính	Rêu lưỡi trắng	Rêu lưỡi trắng	Rêu lưỡi trắng
Mạch	Phù sác	Phù hoãn	Trầm nhược hoãn	Mạch trầm hoãn
BC	Biểu thực nhiệt	Biểu thực nhiệt	Biểu thực hàn	Biểu lý đồng bệnh
BP	Khu phong trừ thấp, Thanh nhiệt giải độc, Lương huyết, HK, HH	Khu phong, tán hàn, trừ thấp, HK, HH	Tán hàn là chính, kết hợp khu phong, trừ thấp, HK, HH	Trừ thấp, khu phong, tán hàn, HK, HH, kiện tỳ
Châm cứu	Châm tả - Khu phong: Phong trì, phong môn, hợp cốc - Trừ thấp: Phong long - Thanh nhiệt tiêu viêm: Nội đình, khúc trì, hợp cốc - Hoạt huyết: cách du, Huyết hải	Châm tả - Phong trì, Phong môn, Hợp cốc, huyết hải	Cứu các huyết - Quan nguyên, Khí hải, hợp cốc, Túc tam lý, Tam âm giao	Châm bổ huyết kiện tỳ. Châm tả các huyết - Khu phong: Phong trì, phong môn, hợp cốc - Trừ thấp: Phong long - Hoạt huyết: cách du, Huyết hải

PHỤC HỒI DI CHỨNG LIỆT NỬA NGƯỜI DO TAI BIẾN MẠCH MÁU NÃO

I. Đại cương

- ĐN theo WHO: TBMMN là sự xảy ra đột ngột các thiếu sót chức năng thần kinh, thường là khu trú, tồn tại quá 24h hoặc gây tử vong trong 24h. Các khám xét loại trừ chấn thương
- Biểu hiện:
 - + Thiếu máu cục bộ thoáng qua ở não: Mất CN của não/ mất đột ngột, <24h.
 - + Nhồi máu não (Thiếu máu cục bộ não): 1 mạch máu não bị tắc
 - + Xuất huyết nội sọ.
- Nguyên nhân YHHĐ:
 - + Xơ vữa động mạch gây hẹp lòng mạch sinh huyết khối
 - + Bệnh tim: loạn nhịp, rung nhĩ, hẹp 2 lá gây hẹp lòng mạch
 - + Co thắt mạch
 - + Tăng huyết áp
 - + Viêm động mạch, tách thành động mạch
 - + Dị dạng động mạch
- Các yếu tố nguy cơ: ĐTĐ, béo phì, rượu bia, thuốc lá, ăn mặn,...
- Theo YHCT, TBMMN thuộc phạm vi “trúng phong” của YHCT, gồm “trúng phong kinh lạc” và “trúng phong tạng phủ”
- Nguyên nhân YHCT:
 - + CN các tạng tâm, can, thận giảm sút → âm hư sinh đàm, phong động
 - + Khí trệ, khí hư → huyết ứ, ngăn lạc → ứ phong

II. Các thể lâm sàng

	Thể khí hư, huyết ứ	Thể âm hư phong đàm
Triệu chứng	<ul style="list-style-type: none">- Bán thân bất toại: người không vận động được theo ý, kèm liệt VII TW , nói khó hoặc không nói được.- Người hay mệt mỏi, không muốn vận động, chân tay tê dại	<ul style="list-style-type: none">- Hay váng đầu, đau đầu, ù tai, hoa mắt, ít ngủ hay mê (đàm mê tâm khiếu)- Đột nhiên cứng lưỡi, nói khó, méo miệng, bán thân bất toại
Lưỡi, mạch	Lưỡi tím nhợt, mạch tế nhược	Lưỡi đỏ, rêu nhờn, mạch huyền hoạt
Bát pháp	Bổ khí, hành khí, hoạt huyết	Bổ can thận âm, tức phong hóa đàm, hành khí hoạt huyết
Châm cứu	Châm các huyệt bên liệt, huyệt giáp tích: châm tả	Giống thể khí hư huyết ứ Thêm: phong long, Thái Khê, thái xung

Các huyệt	Chi trên	Chi dưới	
	Kiên tỉnh	Lương khâu	
	Kiên ngưng	Dương lăng tuyền	
	Khúc trì	Túc tam lý	
	Hợp cốc	Giải Khê	
	Bát tà	Bát phong	
	Cứng lưỡi, nói khó: Thượng liên tuyền, Bàng liên tuyền, Thông lý - Liệt mặt châm:		
	Giáp xa	Nhân trung	
	Địa thương	Thừa tương	
	Nghinh hương		
Xoa bóp	Day ấn các huyệt chi trên, chi dưới → Lăn → Bóp → Vận động khớp → Vận động chủ động		

CẢM CÚM

I. Định nghĩa theo YHHĐ: Cúm là bệnh cấp tính của đường hô hấp do nhiễm virus cúm. Bệnh tác động vào đường hô hấp trên với các triệu chứng toàn thân: sốt, đau đầu, đau cơ, yếu mệt

II. YHCT:

- Cảm (cảm mạo) và cúm là 2 thể bệnh
- Cảm mạo gọi là Cảm phong hàn (thương phong), xuất hiện quanh năm.
- Cúm gọi là Cúm phong nhiệt, bệnh truyền nhiễm cấp tính do virus cúm gây ra.
- Nguyên nhân chủ yếu do lạnh trực tiếp vào đường hô hấp hoặc nhiễm virus từ người bệnh/ người lành mang bệnh.

	Cảm phong hàn	Cúm phong nhiệt
Nguyên nhân	Sự mất cân bằng giwuax chính khí, tà khí, tà khí phong hàn xâm nhập gây sốt, sợ lạnh.	Tà khí phong nhiệt xâm nhập vào cơ thể khi suy nhược, phế khí bất cố → xâm nhập vào phế. Tà vào phế, tà chính giao tranh hóa nhiệt hoặc nhiệt độc gây phát sốt, sợ gió, đau mỏi cơ, đau đầu, ngạt mũi.
Triệu chứng	- Đau đầu, ngạt mũi, chảy nước mũi trong, nói khàn, sợ lạnh, sợ gió, đau họng, đau người, có/ không mồ hôi. - Có thấp thì đau thân mình, các khớp, chân tay nặng mỏi.	- Đột ngột sốt cao, sợ gió, không sợ lạnh, ra mồ hôi nhiều, nặng đầu, toàn thân mệt mỏi - Có viêm long đường HH trên: Đau họng, ho, viêm kết mạc mắt.
Lưỡi	Rêu trắng mỏng	Rêu trắng vàng
Mạch	Mạch phù or phù sác	Mạch phù sác
Bát pháp	Tân ôn giải biểu (phát tán phong hàn)	Tân lương giải biểu (phát tán phong nhiệt)
Châm cứu	- Phong trì, phong môn, ngoại quan, hợp cốc → châm tả - Đau đầu → huyệt vùng đầu - Ngạt mũi: Nghinh hương → tả	- Tương tự - Thêm: mệt mỏi toàn thân châm : túc tam lý, tam âm giao → bổ

CẨM PHONG HÀN

Bài thuốc xông:

- Nấu nước xông với 3 loại lá:

- + Lá có tinh dầu, sát trùng đường hô hấp: lá chanh, lá bưởi, tía tô, kinh giới, bạc hà, lá xả,...
- + Lá có tác dụng kháng sinh: lá hành, lá tỏi,...
- + Lá có tác dụng hạ sốt: lá tre, lá duối

- Cách làm: Cho các vị vào nồi (kháng sinh → hạ sốt → tinh dầu), đổ nước ngập lá, dùng lá chuối bít miệng kín → nấu sôi bắc ra trước mặt BN ngồi → trùm chăn lại rồi mở nắp chộc thùng lá chuối 4-5 lỗ nhỏ, cho hơi bốc lên → cho mồ hôi ra khắp mình. Nếu hơi ít đi, dỡ lá chuối, lấy đĩa đảo lên → tiếp tục xông → xông xong mở chăn lau mồ hôi, thay quần áo, tránh gió.

Bài thuốc cháo giải cảm (mồ hôi nhiều không ăn cháo này)

- Các vị:
- + Hành tằm cả rễ: 20g
 - + Gừng tươi: 10g
 - + Gạo nếp: 50g
 - + Trứng gà: 1 quả (or thịt lợn)
 - + Muối ăn vừa đủ

- Cách nấu: Dùng hành, gừng giã nhỏ, trứng gà để sẵn, gạo nếp nấu chín → đang nấu cho gia vị vào → mức ra bát ăn nóng → ăn xong trùm chăn cho ra mồ hôi.

Bài thuốc nam giải cảm tại vườn:

- + Cam thảo dây: 12g
- + Hương phụ: 12g
- + Trần bì: 12g
- + Tía tô: 12g
- + Gừng: 8g

- Cách sắc: Rửa sạch, cho vào ấm, đổ 600ml nước, sắc ½ lọc trong, chia 2 lần uống khi đói, uống xong trùm chăn cho ra mồ hôi.

- Cách đánh gió: Tràu không 3 lá, dầu hỏa. Vò nát tràu không, tẩm dầu, gói miếng vải mỏng và xoa ở gáy, sống lưng 2 bên, từ trên xuống dưới, xoa ngực và chân tay.

CÚM PHONG NHIỆT (Xoa bóp, đánh gió giống phong hàn)

Bài thuốc nam tại nhà:

Rau má 12g	Dây mơ 12g
Cỏ nhọ nồi 8g	Cỏ màn châu 8g
Cam thảo đất 12g	Rễ cỏ tranh 8g
Muồng trâu 12g	Vỏ quýt 8g

→ Rửa sạch, cho ấm, đổ 600ml → sắc còn 300ml, người lớn chia 3 lần uống đôi. Trẻ em 4 – 5 lần, uống đến hết sốt.

Bài bột kinh giới thạch cao: Thạch cao 60g, Bạc hà 60g, Kinh giới 60g, Kim ngân 80g, Gừng 20g.
Ngày uống 16 – 20g cho đến khi hết sốt.

ĐAU VAI GÁY (Kiên tý)

I. Đại cương

- Đau vai gáy trong đông Y gọi là Kiên tý.
- Biểu hiện: đau vùng gáy, có thể lan xuống tay, có hoặc không hạn chế vận động cột sống cổ.
- Giải phẫu đám rối TK cánh tay
- Nguyên nhân gây đau vai gáy
 - YHHĐ
 - + Thoái hóa đốt sống cổ
 - + Thoát vị đĩa đệm đốt sống cổ
 - + Chấn thương vai gáy → Tổn thương ĐR cánh tay
 - + Viêm đốt sống cổ (Lao)
 - + U xương, u tủy
 - + Hẹp khe cơ bậc thang hay cơ sườn đòn.
 - YHCT:
 - + Ngoại tà: phong hàn thấp → khí huyết tắc → gây đau
 - Thấp nhiệt gây bệnh (viêm nhiễm đốt sống cổ)
 - + Bất nội ngoại nhân: chấn thương → kinh lạc bị tắc → đau

II. Thể lâm sàng

Thể phong hàn	Thể huyết ứ
<ul style="list-style-type: none">- Đau đột ngột vùng vai gáy → lan xuống cánh tay.- Đau tăng khi gặp lạnh, khi mệt mỏi- Đờ đau khi chườm nóng.- Cổ khó quay, ấn cơ thang, ức đòn chũm thấy đau, cơ cứng hơn bên lành- Toàn thân sợ lạnh; Rêu lưỡi trắng, Mạch phù	<ul style="list-style-type: none">- Xảy ra sau chấn thương vai gáy.- Đột ngột đau vùng vai gáy, lan xuống cánh tay, hạn chế tầm vận động cột sống cổ- Mạch trầm sáp

III. Điều trị YHCT

- Bát pháp: Khu phong tán hàn, thông kinh hoạt lạc
- Huyệt: Giáp tích C7, Phong trì, Kiên tỉnh, Kiên ngưng, Thiên tông, Ngoại quan, Dương lăng tuyền.
- Châm tả, hàn nhiều có thể kết hợp cứu
- Xoa → Xát → Miết → Bóp → Day → Lăn → Đấm → Chặt → Phất → Huyệt → Vận động → Vòn → Phất

NỔI MẨN DỊ ỨNG

I. YHHĐ

- Nổi mẩn dị ứng là hiện tượng dị ứng mẩn cảm biểu hiện ra ngoài da.
- Nguyên nhân: dị nguyên → có tính kháng nguyên, có khả năng làm thành kháng thể dị ứng trong cơ thể, kết hợp đặc hiệu với kháng thể dị ứng.
- 3 giai đoạn:
 1. Dị nguyên vào cơ thể, hình thành kháng thể.
 2. Giai đoạn tăng sinh → gp hoạt chất trung gian hóa học
 3. Gđ sinh lý bệnh
- Gồm:
 - + Dị ứng tức thì: pư nhanh từ vài 3 phút đến 1-2h. Muộn sau 3-4h tiếp xúc dị nguyên.
 - + Dị ứng muộn: Xuất hiện sau tiếp xúc dị nguyên 5- 6h, TB 24-48-72h
- (Typ 1: pư quá mẫn; typ 2: Gây độc tế bào; typ 3: Phức hợp miễn dịch; typ 4: phản vệ)
- Triệu chứng: Trên bề mặt da nổi những nốt muỗi đốt, có gờ, cao hẳn lên 0.1 – 0.5mm, có thể thành mảng to nhỏ rải khắp cơ thể. Có thể kèm sốt nhẹ/TB, hen nhẹ, hắt hơi

II. YHCT

- Nguyên nhân: Phong hàn, phong nhiệt, ăn uống
- Các thể lâm sàng

	Nổi mẩn dị ứng thể phong hàn	Nổi mẩn dị ứng thể phong nhiệt
Triệu chứng	- Da hơi đỏ hoặc sắc trắng. - Gặp trời lạnh, nước lạnh hay nổi ban, ngứa, trời lạnh bệnh tăng.	- Da đỏ, các nốt ban đỏ, nóng rát, miệng khát, phiền táo. - Khi nóng bệnh tăng, dễ tái phát.
Lưỡi	Rêu lưỡi trắng	Chất lưỡi đỏ, rêu vàng/ trắng
Mạch	Mạch phù, khẩn	Mạch phù sắc
Bát pháp	Khu phong tán hàn	Khu phong, thanh nhiệt giải độc, lương huyết.
Châm cứu	Châm tả các huyệt: Huyết hải, Khúc trì, Đại chùy, Phong trì, Phong môn, Hợp cốc	

LIỆT VII NGOẠI BIÊN (Khẩu nhãn oa tà)

I. Nguyên nhân

YHHĐ	YHCT
<ul style="list-style-type: none"> Do lạnh → làm phù nề tổ chức xương đá → chèn ép dây VII → Co mạch gây thiếu năng tuần hoàn tại chỗ → không nuôi dưỡng dây VII Do viêm: viêm tai giữa, viêm tai xương chũm, viêm xương đá, viêm tuyến mang tai, zona Do chấn thương: vùng xương đá, xương chũm chèn dây VII; PT vùng xương đá, xương chũm làm đứt dây VII hoặc máu tụ chèn ép dây VII 	<ul style="list-style-type: none"> Do phong hàn: thường gặp, phong hàn xâm nhập 3 đường kinh dương ở mặt → mất lưu thông kinh khí, khí huyết không điều hòa, kinh cân thiếu dinh dưỡng không co lại được Do phong nhiệt: khí huyết không điều hòa → liệt Do huyết ứ: Sang chấn gây huyết ứ → bế tắc kinh lạc gây liệt.

II. Phân biệt

Liệt VII ngoại biên	Liệt VII trung ương
<ul style="list-style-type: none"> - Dấu hiệu CharlesBell (+) - Nhai khó, ăn cơm vãi, uống nước chảy ra bên liệt, không nuốt sáo được, không thổi lửa được. - Nhân trung lệch về bên lành - Mờ/ mất nếp nhăn trán, rãnh mũi má bên liệt 	<ul style="list-style-type: none"> - DH CharlesBell (-) - Chỉ liệt mặt dưới, nếp nhăn trán cân đối - Thường kèm liệt 1/2 người.

III. Điều trị theo YHHĐ: Kháng sinh + Chống viêm giảm đau + Sinh tố nhóm B liều cao.

IV. Các thể lâm sàng YHCT

	Thể phong hàn	Thể phong nhiệt	Thể huyết ứ
Tại chỗ	<ul style="list-style-type: none"> - Xảy ra đột ngột. - Sau gặp mưa/ lạnh/ ngủ dậy buổi sáng, BN tê nửa mặt, súc miệng thấy vãi ra, mắt nhắm không kín, miệng méo, không nuốt sáo, thổi lửa được 	<ul style="list-style-type: none"> - Sau các nhiễm trùng (viêm tai giữa, viêm xương chũm, zona,...) → có các triệu chứng: ăn cơm, uống nước vãi, mắt nhắm không kín, mất/ mờ nếp nhăn trán bên liệt 	<ul style="list-style-type: none"> - Sau một sang chấn do ngã, phẫu thuật,... vùng xương đá → có các triệu chứng tương tự phong hàn, phong nhiệt
Toàn thân	Sợ gió, sợ lạnh	Sốt, sợ gió, sợ lạnh Đại tiện táo, nước tiểu đỏ	
Lưỡi	Chất lưỡi nhợt, rêu trắng	Rêu trắng dày	Rêu xanh, tím, có điểm huyết ứ
Mạch	Phù	Mạch phù sắc	Mạch phù sáp
Bát cương	Biểu thực hàn	Biểu thực nhiệt	Biểu thực
Nguyên nhân	Phong hàn	Phong nhiệt	Huyết ứ
Bát pháp	Khu phong tán hàn, hành khí hoạt huyết	Khu phong (trừ thấp) , thanh nhiệt giải độc, hành khí, hoạt huyết	Hành khí, hoạt huyết
Châm cứu	Ôn châm / cứu	Châm tả	Châm tả
Huyết	Tại chỗ: huyết vùng mặt	- Tương tự phong hàn	Tại chỗ: tương tự

	Toàn thân: Hợp cốc (đối bên), Nội đình (cùng bên)	- Thêm các huyệt tiêu viêm, hạ sốt: Khúc trì, nội đình, hợp cốc.	Toàn thân: thêm hợp cốc (đối bên), túc tam lý (2 bên), Huyệt hải.
--	--	--	---

ĐẠI CƯƠNG HỆ KINH LẠC

I. Hệ kinh lạc

- Kinh là đường thẳng hay đường chính.
- Lạc là đường ngang nối các đường chính với nhau.
- Hệ kinh lạc gồm các đường kinh nối liền từ trong tạng phủ ra ngoài, và các đường ngang (lạc) nối các đường kinh chính với nhau tạo thành một mạng lưới chằng chịt khắp cơ thể để **dinh dưỡng** toàn bộ cơ thể và **thích ứng hoàn cảnh** bên ngoài.
- Trong đường kinh có kinh khí vận hành, trên đường kinh có các huyệt

II. Cấu tạo hệ kinh lạc

- Các đường kinh: 12 đường kinh chính và 8 đường kinh phụ.
 - 12 đường kinh chính: 6 đường kinh tạng là kinh âm + 6 đường kinh phủ là kinh dương; chia ra 6 kinh ở tay, 6 kinh ở chân
 - 6 kinh ở tay:
 - + 3 kinh âm: Phế kinh, tâm bào lạc kinh, tâm kinh
 - + 3 kinh dương: Đại trường kinh, tam tiêu kinh, tiểu trường kinh
 - 6 kinh ở chân:
 - * 3 kinh âm: can kinh, tỳ kinh, thận kinh
 - * 3 kinh dương: Đờm kinh, Vị kinh, Bàng quang kinh
 - 8 đường kinh phụ: Không xuất phát từ tạng phủ ra, là các đường đặc biệt bổ sung cho 12 kinh chính. Có 2 kinh quan trọng nhất:
 - + Nhâm mạch: đi dọc đường giữa trước cơ thể để điều hòa kinh âm từ tạng ra.
 - + Đốc mạch: Đi dọc cột sống lưng để chi phối các kinh dương từ phủ ra.
- 8 Kinh phụ: Nhâm – Đốc – Xung – Đới – Dương kiêu – Âm kiêu – Dương duy – Âm duy
- 15 lạc: Mỗi đường kinh trong 12 kinh chính và 2 kinh phụ Nhâm - Đốc đều có một đường ngang nối liền 2 kinh biểu lý với nhau gồm 14 lạc mạch và 1 trung tâm liên lạc là Đại bao thuộc Tỳ kinh (KLS VI đường nách giữa) → Tổng 15 lạc.
- 12 vùng da do 12 đường kinh lan tỏa chi phối bề mặt da.

- Các huyệt: 365 huyệt nằm trên 14 lạc mạch → 2 bên có 670 huyệt ; 200 huyệt ngoài đường kinh.

III. Huyệt (Số lượng ~ 1000 huyệt)

- Huyệt là nơi **thần khí hoạt động vào ra**. Nó **không phải hình thái tại chỗ** của da, cơ, xương,... Nó **được phân bố khắp phần ngoài** của cơ thể. Huyệt là nơi có **hoạt tính sinh được học cao**.
- Có 3 loại huyệt: Huyệt trên kinh; Huyệt ngoài kinh ; Huyệt A thị (Nơi đau làm huyệt)

TÂM CĂN SUY NHUỢC

Sợ hãi	Kinh quý
Hồi hộp trống ngực	Chính xung
Quên	Kiên vọng
Nhức đầu	Đầu thống
Mất ngủ	Di tinh / Thất miên

I. YHHĐ

- **Nguyên nhân:** là những nhân tố gây chấn thương tâm thần tác động trên người bệnh: Quyền lợi cá nhân và nhu cầu xã hội, thất bại trong công việc và đời sống, bất hòa với tập thể, nghi ngờ oan,...

- **Lâm sàng** với 3 triệu chứng cơ bản

- Hội chứng kích thích suy nhược: dễ bị kích thích → sinh khó chịu, thiếu nhẫn nại, bực tức
- Nhức đầu: đau đầy âm ỉ, toàn bộ/ khu trú vùng trán, đỉnh, thái dương.
- Mất ngủ: ngủ không sâu, ban ngày buồn ngủ, ngủ gà nhưng lên giường lại không ngủ được

- Triệu chứng cơ thể, thần kinh:
- + Đau mỗi cột sống: cổ, TL,...
 - + Rối loạn cảm giác: hoa mắt chóng mặt, nhức cơ, tê bì,...
 - + Tăng phản xạ gân xương: run tay, run lưỡi, mi mắt.
- Rối loạn TK thực vật:
- + Mạch không ổn định
 - + Hồi hộp trống ngực, đau vùng tim, thổi tâm thu
 - + Thân nhiệt tăng/ giảm nhẹ
 - + Rối loạn tiêu hóa
 - + Tăng tiết mồ hôi
 - + Di tinh, xuất tinh sớm, liệt dương, RL kinh nguyệt.
- Triệu chứng tâm thần:
- + Rối loạn cảm xúc: lo âu bệnh tật, hồi hộp, xúc động,...
 - + Giảm trí nhớ, tập trung
 - + Hành vi thay đổi: đi lại hồi hải, đứng ngồi không yên, k dứt khoát.

- Chẩn đoán:

(Theo phân loại quốc tế lần thứ 10)

- Triệu chứng dai dẳng về sự mệt mỏi ngày càng tăng hoặc sự đau khổ về sự suy yếu của cơ thể và kiệt sức sau 1 cố gắng tối thiểu
- Một trong hai triệu chứng: cảm giác đau nhức cơ, chóng mặt nhức đầu ; rối loạn giấc ngủ, kém thư giãn, tính tình cáu kỉnh.
- Không có triệu chứng lo âu hay trầm cảm dai dẳng và trầm trọng để đáp ứng đủ các tiêu chuẩn của rối loạn đó

(Tiêu chuẩn cổ điển)

- Bộ ba triệu chứng: kích thích suy nhược, đau đầu, mất ngủ
- Không có triệu chứng rõ rệt về bệnh thần kinh, tâm thần, nội khoa.
- Xuất hiện sau chấn thương tâm thần/ xung đột kéo dài
- Chữa khỏi bằng liệu pháp tâm lý.

- Điều trị: + Liệu pháp tâm lý: ân cần, niềm nở, giải thích, động viên, tạo niềm tin.

+ Thuốc: An thần nhẹ

II. YHCT

- Nguyên nhân: + *Sang chấn tinh thần* (lo nghĩ, hoạt động thần kinh quá độ kéo dài), *Tình trạng thần kinh yếu* (tiên thiên không đầy đủ) → Rối loạn công năng (tinh khí thần) của các tạng, đặc biệt TÂM, CAN, TỲ, THẬN

- Thể lâm sàng

	Thể can khí uất kết	Thể can thận âm hư	Thể âm dương đều hư
Triệu chứng	- Tinh thần uất ức, dễ bị kích thích, bùng nổ. - Ngực sườn đầy tức, hay thở dài, khí sắc dao động trong ngày, mất tập trung. - Khó ngủ - Bụng chướng, đầy hơi, ăn kém (can phạm vào tỳ) - TH nặng: mắt đỏ, miệng đắng, hôi hóp, hôn mê, tức ngực, thở khó, khó nuốt, táo bón, rêu vàng, mạch huyền hoạt → Uất kết lâu hóa nhiệt.	- Nhức đầu, mất ngủ - Trí óc giảm, chóng mặt mỗi, hay quên, giảm chú ý - Dễ cảm xúc - Hoa mắt chóng mặt - Ò tai, đau lưng - Tiểu tiện trong, đờ táo, miệng khô ít.	-Sắc mặt trắng. - Trạng thái ức chế, tinh thần ủy mị, bàng quan, vô cảm, trầm cảm. - Có thể sợ hãi. Lưng gối mỏi yếu, di tinh, liệt dương. - Lưng lạnh, chân tay lạnh. - Ngủ ít, nhức đầu. - Mệt mỏi, ăn kém. - Tiểu tiện trong, đi nhiều lần (cổ tinh)
Lưỡi	Rêu lưỡi trắng	Rêu lưỡi vàng	Lưỡi nhạt
Mạch	Mạch huyền	Mạch huyền tế	Mạch tế, vô lực
Bát cương	Lý, hư trung hiệp thực, nhiệt.	Hư nhiệt	Hư hàn
Bát pháp	Sơ can lý khí, Nhuận tràng, An thần	Bổ can thận âm; An thần; Nhuận tràng	Bổ thận dương và âm, An thần, cố tinh
Châm cứu	Điện châm	Châm bổ	Cứu/ ôn điện châm
Huyệt	Thái xung (bình bổ bình tả) Nội quan, thần môn, Tam âm giao (An thần)→ Bổ Nhức đầu: bách hội, Tứ thần thông, Đầu duy, Dương bạch, Thái dương, xuất cốc, phong trì	- Bổ thận: Thận du, thái khê - Bổ can: Can du, Thái xung - An thần: tương tự - Nhức đầu: tương tự	- Trừ hàn: Quan nguyên, Khí hải, mệnh môn - Bổ thận: Thận du, thái khê - Bổ can: Can du, Thái xung - An thần: tương tự - Nhức đầu: tương tự

(Cổ tinh: Liên nhục 12g, Kim anh 12g, Khiêm thực 12g)